

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ
CỬU LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015)
Ông Hồ Sĩ Thuận	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015, miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Dương Vũ Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Công Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Trần Xuân Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Dương Vũ Phong	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ông Lê Thanh Sơn đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Số: 140 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 8 năm 2015, từ trang 03 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

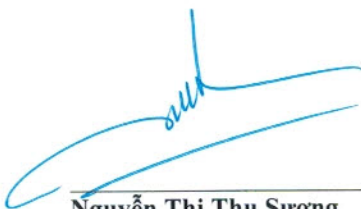
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MÃU SỐ B 01a-DN	
			30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.189.722.798	231.710.652.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.491.505.342	47.925.713.749
1. Tiền	111		23.491.505.342	11.925.713.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	36.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	56.353.602.210	87.178.600.693
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.403.710.080	6.403.710.080
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.458.710.080)	(3.463.856.680)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.408.602.210	84.238.747.293
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.536.531.247	90.239.959.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.060.913.791	55.880.920.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.766.076.000	13.888.848.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.952.621.163	41.823.239.061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(21.243.079.707)	(21.353.048.611)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.085.243.780	4.830.865.302
1. Hàng tồn kho	141		3.981.375.523	4.830.865.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(896.131.743)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.722.840.219	1.535.512.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.722.840.219	1.135.910.509
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	399.601.931
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.167.164.185	142.854.384.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.994.008.000	1.969.838.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.994.008.000	1.969.838.000
II. Tài sản cố định	220		129.014.089.621	128.165.232.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	128.774.001.455	128.120.116.861
- Nguyên giá	222		265.135.225.805	273.917.115.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.361.224.350)	(145.796.999.063)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	240.088.166	45.116.086
- Nguyên giá	228		693.967.020	443.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(453.878.854)	(398.850.934)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	231		8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.492.500	274.492.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.492.500	274.492.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.598.114.064	3.933.360.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.422.287.514	1.687.840.629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.175.826.550	2.245.520.258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		346.356.886.983	374.565.036.344

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015		31/12/2014	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.078.027.639		108.604.942.450	
I. Nợ ngắn hạn	310		84.379.789.760		89.731.091.376	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	41.648.267.018		45.459.475.507	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		291.336.428		275.946.271	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.228.082.443		1.239.365.284	
4. Phải trả người lao động	314		12.708.328.493		13.814.758.632	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.652.599.482		5.194.626.550	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.527.281		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.724.712.405		4.479.799.865	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-		10.000.000.000	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	3.550.436.917		8.412.681.042	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.533.499.293		854.438.225	
II. Nợ dài hạn	330		10.698.237.879		18.873.851.074	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	10.698.237.879		18.873.851.074	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.278.859.344		265.960.093.894	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	251.278.859.344		265.960.093.894	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000		230.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.000.000.000		230.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790		839.178.790	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046		954.943.512	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.521.181.508		34.165.971.592	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.875.304.990		14.894.860.917	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.645.876.518		19.271.110.675	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		346.356.886.983		374.565.036.344	



Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu



Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		475.875.366.367	553.132.610.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	475.875.366.367	553.132.610.964
4. Giá vốn hàng bán	11	24	462.335.868.990	540.566.321.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.539.497.377	12.566.289.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.854.290.102	5.968.865.527
7. Chi phí tài chính	22		36.547.845	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	460.095.906	304.384.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.278.711.150	8.346.128.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.618.432.578	9.884.641.111
11. Thu nhập khác	31		7.163.025.560	1.788.507
12. Chi phí khác	32		102.805.199	461.433.370
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	27	7.060.220.361	(459.644.863)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.678.652.939	9.424.996.248
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.963.082.713	3.044.689.175
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	1.069.693.708	(957.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.645.876.518	7.337.307.073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	417	287



Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu



Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng

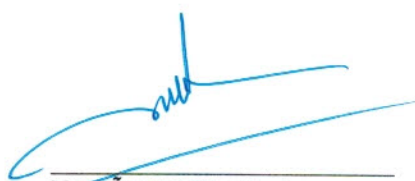
Lê Thanh Sơn
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.678.652.939	9.424.996.248
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.163.508.351	18.253.996.928
Các khoản dự phòng	03	781.016.239	(462.127.814)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.284.098.363)	(5.608.139.680)
Chi phí lãi vay	06	41.694.445	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.380.773.611	21.608.725.682
(Tăng) các khoản phải thu	09	(4.567.684.684)	(4.192.914.929)
Giảm hàng tồn kho	10	849.489.779	3.052.940.425
(Tăng) các khoản phải trả	11	(5.529.570.176)	(15.723.138.753)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(321.376.595)	(2.232.855.832)
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.277.778)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.164.411.133)	(4.679.755.760)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.050.850.000)	(2.778.286.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.548.093.024	(4.945.285.167)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(23.268.981.241)	(17.198.200.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	11.911.424.477	808.472.671
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.207.280.165)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.930.145.083	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.913.604.200	6.758.558.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.486.192.519	(24.838.448.990)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.468.493.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.468.493.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.434.208.407)	(29.783.734.157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.925.713.749	135.502.893.101
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	46.491.505.342	105.719.158.944



Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu



Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 04 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 694 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 712 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, tuyến cố định.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Kinh doanh vận tải biển.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải.
- Mua bán sản phẩm khí (LPG/CNG/LNG)
- Mua bán phân bón.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định và cung cấp các dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Côn Sơn: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nhận ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản khác	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính là 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ gắn trên xe taxi, các chi phí bảo hiểm tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm đến ba năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	66.469.782	90.227.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.425.035.560	11.835.486.371
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	36.000.000.000
	46.491.505.342	47.925.713.749

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 4.8% đến 5.1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5% đến 5,7%).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
<i>Cổ phiếu DPM</i>	654.734.080	267.300.000	(387.434.080)	654.734.080	277.200.000	(377.534.080)
<i>Cổ phiếu HAP</i>	1.071.810.000	207.123.800	(864.686.200)	1.071.810.000	250.403.400	(821.406.600)
<i>Cổ phiếu SSI</i>	2.921.832.000	1.283.040.000	(1.638.792.000)	2.921.832.000	1.210.000.000	(1.711.832.000)
<i>Cổ phiếu STB</i>	1.448.730.000	984.256.200	(464.473.800)	1.448.730.000	952.506.000	(496.224.000)
<i>Cổ phiếu khác</i>	306.604.000	203.280.000	(103.324.000)	306.604.000	249.744.000	(56.860.000)
Tổng giá trị cổ phiếu	6.403.710.080	2.945.000.000	(3.458.710.080)	6.403.710.080	2.939.853.400	(3.463.856.680)

Trong kỳ, không có nghiệp vụ mua và bán chứng khoán nào được thực hiện.

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	53.408.602.210	53.408.602.210	84.238.747.293	84.238.747.293
	53.408.602.210	53.408.602.210	84.238.747.293	84.238.747.293

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,1% đến 6,9% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6% đến 7,5%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.734.127.920	38.154.352.273
Công ty Cổ Phần TMDV An Hiệp Lợi	11.375.787.131	12.965.763.177
Công ty TNHH TMDV Thanh Bình Rạng Đông	6.175.624.212	5.400.340.365
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	2.313.759.102	5.722.388.211
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.868.957.475	14.065.860.520
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh 33)	19.326.785.871	17.726.568.169
	<u>57.060.913.791</u>	<u>55.880.920.442</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.764.715.666	1.824.029.764
Phải thu người lao động	1.785.319.440	1.814.798.309
Phải thu tài xế lái xe taxi	2.293.774.976	1.777.637.406
Ký cược, ký quỹ	32.376.977.000	32.098.347.000
Phải thu khác	7.731.834.081	4.308.426.582
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.994.008.000	1.969.838.000
	<u>48.946.629.163</u>	<u>43.793.077.061</u>

9. NỢ XẤU

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	<u>VND</u>	có thể thu hồi <u>VND</u>	<u>VND</u>	có thể thu hồi <u>VND</u>
Thời gian quá hạn:				
- Từ 3 năm trở lên	21.243.079.707	-	21.353.048.611	-
Tổng	<u>21.243.079.707</u>	<u>-</u>	<u>21.353.048.611</u>	<u>-</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.981.375.523	896.131.743	4.807.603.010	-
Hàng hoá	-	-	23.262.292	-
	<u>3.981.375.523</u>	<u>896.131.743</u>	<u>4.830.865.302</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.304.747	197.412.039
Bảo hiểm xe cơ giới	1.212.033.069	21.314.358
Các khoản khác	446.502.403	917.184.112
	<u>1.722.840.219</u>	<u>1.135.910.509</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	531.974.226	584.743.647
Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	890.313.288	1.103.096.982
	<u>1.422.287.514</u>	<u>1.687.840.629</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	2.632.354.164	270.796.257.548	442.504.212	46.000.000	273.917.115.924
Tăng trong kỳ	-	23.243.981.241	-	-	23.243.981.241
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.025.871.360)	-	-	(32.025.871.360)
Tại ngày 30/6/2015	<u>2.632.354.164</u>	<u>262.014.367.429</u>	<u>442.504.212</u>	<u>46.000.000</u>	<u>265.135.225.805</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	1.634.186.533	143.764.503.788	371.475.407	26.833.335	145.796.999.063
Khấu hao trong kỳ	171.699.936	17.905.237.181	27.709.980	3.833.334	18.108.480.431
Phân loại lại	2.576.073	(1)	(2.576.072)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.544.255.144)	-	-	(27.544.255.144)
Tại ngày 30/6/2015	<u>1.808.462.542</u>	<u>134.125.485.824</u>	<u>396.609.315</u>	<u>30.666.669</u>	<u>136.361.224.350</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	<u>823.891.622</u>	<u>127.888.881.605</u>	<u>45.894.897</u>	<u>15.333.331</u>	<u>128.774.001.455</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>998.167.631</u>	<u>127.031.753.760</u>	<u>71.028.805</u>	<u>19.166.665</u>	<u>128.120.116.861</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.447.602.286 đồng và 282.995.294 đồng đang được giữ bởi Công ty TNHH MTV Cửu Nguyễn (“Cửu Nguyễn”), liên quan đến vụ tranh chấp giữa Công ty và Cửu Nguyễn từ tháng 11 năm 2013. Ngày 26 tháng 02 năm 2014, Công ty đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi ba chiếc xe này.

Ngày 26 tháng 5 năm 2015, theo bản án sơ thẩm số 95/2015/LDTM-ST, Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình đã tuyên công ty TNHH Cửu Nguyễn phải trả cho Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Cửu Long ba xe taxi trên với biển kiểm soát số 56K-8922, 56K-8306, 56N-6297.

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.750.433.492 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.729.463.211 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**Phần mềm máy tính
VND**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2015	443.967.020
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	250.000.000
Tại ngày 30/6/2015	<u>693.967.020</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	398.850.934
Khấu hao trong kỳ	55.027.920
Tại ngày 30/6/2015	<u>453.878.854</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2015	<u><u>240.088.166</u></u>
--------------------	---------------------------

Tại ngày 31/12/2014	<u><u>45.116.086</u></u>
---------------------	--------------------------

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33.000.000 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2014).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠIChi phí phải trả
và các khoản dự
phòng khác
VND

Tại ngày 01/01/2014	1.969.493.900
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	276.026.358
Tại ngày 31/12/2014	2.245.520.258
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.069.693.708)
Tại ngày 30/6/2015	<u><u>1.175.826.550</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015		31-12-14	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
	Giá gốc VND	nợ VND	Giá gốc VND	nợ VND
a) Phải trả người bán:	9.949.621.735	9.949.621.735	8.333.642.901	8.333.642.901
Các đối tượng khác	9.949.621.735	9.949.621.735	8.333.642.901	8.333.642.901
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh 33)	31.698.645.283	31.698.645.283	37.125.832.606	37.125.832.606
	41.648.267.018	41.648.267.018	45.459.475.507	45.459.475.507

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.086.423.630	4.992.891.181	93.532.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.049.642	1.963.082.713	2.164.411.133	999.721.222
Thuế thu nhập cá nhân	38.315.642	523.327.876	426.814.746	134.828.772
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
	1.239.365.284	7.581.834.219	7.593.117.060	1.228.082.443

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	923.487.092	862.735.850
Chi phí thuê xe	1.795.916.637	1.673.639.423
Chi phí sửa chữa xe	232.868.362	377.340.030
Chi phí khác	2.700.327.391	2.280.911.247
	5.652.599.482	5.194.626.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	168.699.162	168.343.334
Kinh phí công đoàn	175.175.636	176.164.258
Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	1.335.994.490	167.385.159
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	1.000.000
Ký quỹ của lái xe	10.282.618.279	-
Cổ tức	531.506.050	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.230.718.788	3.966.907.114
b) Dài hạn		
Ký quỹ của lái xe	10.698.237.879	18.873.851.074
	<u><u>27.422.950.284</u></u>	<u><u>23.353.650.939</u></u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định <u>VND</u>
Tại ngày 1/1/2015	8.412.681.042
Hoàn nhập dự phòng	<u>(4.862.244.125)</u>
Tại ngày 30/6/2015	<u><u>3.550.436.917</u></u>

Dự phòng phải trả thể hiện ước tính tốt nhất của Công ty về chi phí sửa chữa lớn phương tiện vận tải dựa trên kinh nghiệm quá khứ với các phương tiện hư hỏng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2015		31/12/2014	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Được phép phát hành	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	<u>23.000.000</u>	<u>23.000.000</u>
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>23.000.000</u>	<u>23.000.000</u>
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	230.000.000.000	375.058.709	490.823.431	17.051.341.242	247.917.223.382
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.271.110.675	19.271.110.675
Trích lập các quỹ	-	464.120.081	464.120.081	(928.240.162)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(928.240.163)	(928.240.163)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	230.000.000.000	839.178.790	954.943.512	34.165.971.592	265.960.093.894
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.645.876.518	10.645.876.518
Trích lập các quỹ (i)	-	-	963.555.534	(963.555.534)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.927.111.068)	(1.927.111.068)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	18.521.181.508	251.278.859.344

(i) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 963.555.534 đồng, 1.927.111.068 đồng và 400.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHCĐ-PCT ngày 22 tháng 5 năm 2015. Đồng thời theo Nghị quyết này, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm trước với số tiền là 23.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần ở Công ty tại ngày kết kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	22,63	52.037.720.000	22,63
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	32.940.000.000	14,32	-	0,00
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	23.117.000.000	10,05	-	0,00
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	9.691.000.000	4,21	-	0,00
Công ty Cổ phần thương mại Vận tải Sông Đà	1.032.200.000	0,45	1.032.200.000	0,45
Tổng Công ty khí Việt Nam	-	0,00	45.000.000.000	19,57
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	0,00	14.410.000.000	6,27
Các cổ đông khác	111.182.080.000	48,34	117.520.080.000	51,10
	230.000.000.000	100	230.000.000.000	100

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng xe taxi, cho thuê xe.
 Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh bảo dưỡng, sửa chữa cho các phương tiện vận tải và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30-06-15	Thương mại <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Hoạt động khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	24.585.938.748	174.101.255.768	723.549.230	199.410.743.746
Tài sản không phân bổ				146.946.143.237
Tổng tài sản				<u>346.356.886.983</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	33.290.920.055	42.657.322.017	-	75.948.242.072
Nợ phải trả không phân bổ				19.129.785.567
Tổng nợ phải trả				<u>95.078.027.639</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Thương mại <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Hoạt động khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	353.921.538.911	115.798.848.625	6.154.978.831	475.875.366.367
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	353.921.538.911	115.798.848.625	6.154.978.831	475.875.366.367
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	461.179.067	12.079.685.060	998.633.250	13.539.497.377
Chi phí không phân bổ				(10.738.807.056)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.800.690.321
Doanh thu hoạt động tài chính				3.854.290.102
Lợi nhuận khác				7.060.220.361
Chi phí tài chính				(36.547.845)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				13.678.652.939
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.963.082.713)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.069.693.708)
Lợi nhuận trong kỳ				10.645.876.518
Thông tin khác				
Khấu hao				18.163.508.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán

31/12/2014	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	30.977.995.002	163.322.806.879	278.065.565	194.578.867.446
Tài sản không phân bổ				179.986.168.898
Tổng tài sản				374.565.036.344
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	36.557.092.036	49.098.809.550	101.000.000	85.756.901.586
Nợ phải trả không phân bổ				22.848.040.864
Tổng nợ phải trả				108.604.942.450

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	437.504.137.019	103.282.914.260	12.345.559.685	553.132.610.964
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				-
Tổng doanh thu	437.504.137.019	103.282.914.260	12.345.559.685	553.132.610.964
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	718.104.104	9.378.295.151	2.469.889.833	12.566.289.088
Chi phí không phân bổ				(8.650.513.504)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				3.915.775.584
Doanh thu hoạt động tài chính				5.968.865.527
Lợi nhuận khác				(459.644.863)
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế				9.424.996.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.044.689.175)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				957.000.000
Lợi nhuận trong kỳ				7.337.307.073
Thông tin khác				
Khấu hao				18.253.996.928

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu từ kinh doanh hàng hóa	353.921.538.911	437.504.137.019
Doanh thu từ kinh doanh dịch vụ vận tải	115.798.848.625	103.282.914.260
Doanh thu từ hoạt động khác	6.154.978.831	12.345.559.685
	<u>475.875.366.367</u>	<u>553.132.610.964</u>
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	353.460.359.844	436.786.032.915
Giá vốn dịch vụ vận tải đã cung cấp	103.719.163.565	93.904.619.109
Giá vốn hoạt động khác	5.156.345.581	9.875.669.852
	<u>462.335.868.990</u>	<u>540.566.321.876</u>
25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.691.553.172	21.465.315.425
Chi phí nhân công	44.335.458.016	46.349.384.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.163.508.351	17.713.217.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.112.707.911	21.334.552.316
Chi phí khác	1.893.990.450	5.568.332.004
	<u>128.197.217.900</u>	<u>112.430.802.465</u>
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	3.840.790.102	5.361.048.327
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.500.000	22.500.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	585.317.200
	<u>3.854.290.102</u>	<u>5.968.865.527</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.047.732.084	-
Thu nhập khác	115.293.476	1.788.507
	7.163.025.560	1.788.507
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	266.973.398
Chi phí khác	102.805.199	194.459.972
	102.805.199	461.433.370
Lợi nhuận/(lỗ) khác	7.060.220.361	(459.644.863)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.465.474	153.154.029
Chi phí nhân công	3.603.424.311	5.340.629.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.861.112	50.845.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.072.881.039	2.575.278.325
Chi phí khác	528.175.120	530.606.051
	10.738.807.056	8.650.513.504

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.678.652.939	9.424.996.248
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.875.744.125)	(22.500.000)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	120.194.427	4.437.000.000
Thu nhập chịu thuế	8.923.103.241	13.839.496.248
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.963.082.713	3.044.689.175
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.963.082.713	3.044.689.175

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (năm 2014: 22%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.645.876.518	7.337.307.073
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.064.587.652)	(733.730.707)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.581.288.866	6.603.576.366
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	417	287

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Công ty loại trừ số lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 200.

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	7.337.307.073	23.000.000	319
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thông tư 200	(733.730.707)	23.000.000	(32)
Số liệu trình bày lại	6.603.576.366	23.000.000	287

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.043.907.692	694.828.209

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	2.095.656.292	2.212.081.719
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.561.250.000	2.638.816.769
	3.656.906.292	4.850.898.488

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 85 đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh cho chi nhánh Côn Sơn và Đại Hùng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.
- Tổng số tiền thuê mặt bằng tại số 654 Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.491.505.342	47.925.713.749
Đầu tư tài chính	56.353.602.210	87.178.600.693
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.023.644.807	56.261.881.540
Các khoản ký quỹ	34.370.985.000	34.068.185.000
Tổng cộng	<u>199.239.737.359</u>	<u>225.434.380.982</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	48.090.361.144	49.939.275.372
Chi phí phải trả	9.203.036.399	13.607.307.592
Các khoản nhận ký quỹ	20.980.856.158	18.873.851.074
Tổng cộng	<u>78.274.253.701</u>	<u>92.420.434.038</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro thị trường ở mức độ vừa phải.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2015</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.491.505.342	-	46.491.505.342
Đầu tư tài chính	56.353.602.210	-	56.353.602.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.023.644.807	-	62.023.644.807
Các khoản ký quỹ	32.376.977.000	1.994.008.000	34.370.985.000
Tổng cộng	197.245.729.359	1.994.008.000	199.239.737.359
Phải trả người bán và phải trả khác	48.090.361.144	-	48.090.361.144
Chi phí phải trả	9.203.036.399	-	9.203.036.399
Các khoản nhận ký quỹ	10.282.618.279	10.698.237.879	20.980.856.158
Tổng cộng	67.576.015.822	10.698.237.879	78.274.253.701
Chênh lệch thanh khoản thuần	129.669.713.537	(8.704.229.879)	120.965.483.658
<u>31/12/2014</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.925.713.749	-	47.925.713.749
Đầu tư tài chính	87.178.600.693	-	87.178.600.693
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.261.881.540	-	56.261.881.540
Các khoản ký quỹ	32.098.347.000	1.969.838.000	34.068.185.000
Tổng cộng	223.464.542.982	1.969.838.000	225.434.380.982
Các khoản vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	49.939.275.372	-	49.939.275.372
Chi phí phải trả	13.607.307.592	-	13.607.307.592
Các khoản nhận ký quỹ	-	18.873.851.074	18.873.851.074
Tổng cộng	73.546.582.964	18.873.851.074	92.420.434.038
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.917.960.018	(16.904.013.074)	133.013.946.944

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí - Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.889.681.245	3.772.862.725
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	237.041.356.914	343.468.141.008
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	75.691.131.395	81.621.355.921
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	5.669.994.613	4.815.255.555
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	3.298.833.229	4.568.790.395
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	10.751.495.001	692.989.720
Chi nhánh Công Ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.149.308.305	1.525.979.899
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	2.597.468.805	3.859.303.837

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	226.306.424.996	248.869.695.152
Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần	7.635.934.797	6.132.591.406
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	7.256.609.461	7.900.889.385
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	5.443.408.967	5.842.088.839
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	13.318.323.788	8.680.049.212
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	4.309.638.825	3.891.363.934
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống Khí Nam Côn	4.646.609.609	4.746.686.418
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Khí Cà Mau	5.234.064.208	3.213.629.633
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.358.582.805	2.703.081.069
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.505.490.229	2.844.537.211
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí Đông Nam Bộ	2.156.205.168	1.700.665.687
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	1.627.599.140	2.006.280.450
Công ty TNHH Một Thành Viên Khí hóa lỏng Việt Nam	1.784.481.413	1.034.032.026
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	718.951.728	1.134.139.894
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí - Hà Nội	1.733.504.262	1.902.068.545

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và các khoản khác	949.531.750	703.938.572

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	1.638.279.975	358.291.410
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	2.331.241.659	368.635.814
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch Vụ Khí	28.600.001	2.524.701.169
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	387.108.218	1.932.713.815
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	2.523.970.381	2.576.206.995
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.040.021.835	2.733.477.777
Các bên liên quan khác	9.377.563.802	7.232.541.189
	19.326.785.871	17.726.568.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch Vụ Khí	1.726.890.546	20.544.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.051.804.663	65.565.545
Các bên liên quan khác	3.550.780.444	2.273.338.864
	<u>6.329.475.653</u>	<u>2.359.448.409</u>
Các khoản phải trả người bán		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	15.765.181.417	16.675.439.406
Công ty TNHH Một thành viên khí hóa lỏng Việt Nam	1.026.335.358	13.539.820.394
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	1.105.198.059	4.885.085.772
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	7.826.644.502	585.455.390
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh Doanh khí hóa lỏng Miền Đông	1.206.844.367	110.843.085
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.486.362.083	-
Các bên liên quan khác	1.282.079.497	1.329.188.559
	<u>31.698.645.283</u>	<u>37.125.832.606</u>

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 2.764.715.666 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.951.282.922 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>				
<u>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>				
Đầu tư ngắn hạn	121	90.642.457.373	(90.642.457.373)	-
Chứng khoán kinh doanh	121	-	6.403.710.080	6.403.710.080
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(3.463.856.680)	(3.463.856.680)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	84.238.747.293	84.238.747.293
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(3.463.856.680)	3.463.856.680	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	33.913.145.309	(33.913.145.309)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.910.093.752	33.913.145.309	41.823.239.061
<u>C. NỢ PHẢI TRẢ</u>				
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	5.194.626.550	5.194.626.550
Chi phí phải trả	316	13.607.307.592	(13.607.307.592)	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	8.412.681.042	8.412.681.042
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
Thu nhập khác	31	810.261.178	(808.472.671)	1.788.507
Chi phí khác	32	1.269.906.041	(808.472.671)	461.433.370



Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu



Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2015